



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV năm 2022 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN VIỆT
NAM THỊNH
VƯỢNG

Digitally signed by NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM
THỊNH VƯỢNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=ĐÔNG ĐÀ,
CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ
PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100233583
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-01-30 10:39:56
Foxit Reader Version: 9.0.0



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 75

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 43 ngày 6 tháng 12 năm 2022. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 67.434.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.056.930 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi hai (72) chi nhánh, một trăm bảy mươi tám (178) phòng giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên

Ông Ngô Chí Dũng
Ông Bùi Hải Quân
Ông Lô Bằng Giang
Ông Nguyễn Đức Vinh
Ông Nguyễn Văn Phúc

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên độc lập

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách (đến ngày 25 tháng 12 năm 2022)
Bà Kim Ly Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách (từ ngày 26 tháng 12 năm 2022)
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên (đến ngày 25 tháng 12 năm 2022)
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên chuyên trách Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc thường trực phụ trách phía Nam
Ông Phan Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 5 năm 2022)
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phú Khởi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng là Ông Ngô Chí Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh - Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.658.493	2.345.733
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	9.387.960	10.197.536
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		61.078.623	63.516.754
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7.1	53.885.009	46.741.856
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	7.193.614	16.858.044
Dự phòng cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	-	(83.146)
Chứng khoán kinh doanh	8	-	6.970.941
Chứng khoán kinh doanh		-	7.005.061
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(34.120)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	128.374	121.468
Cho vay khách hàng		356.164.072	275.100.956
Cho vay khách hàng	10	361.673.097	279.870.018
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(5.509.025)	(4.769.062)
Mua nợ	12	5.429.011	958.690
Mua nợ		5.470.036	965.935
Dự phòng mua nợ		(41.025)	(7.245)
Chứng khoán đầu tư		82.465.618	75.075.497
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	82.718.218	75.313.521
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.2	(252.600)	(238.024)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		21.563.780	5.940.728
Đầu tư vào công ty con	14.1	21.418.790	5.691.018
Đầu tư dài hạn khác	14.2	189.210	249.731
Dự phòng đầu tư dài hạn	14.3	(44.220)	(21)
Tài sản cố định		1.465.260	1.445.525
Tài sản cố định hữu hình	15.1	1.176.376	1.169.852
Nguyên giá		2.341.330	2.186.546
Hao mòn		(1.164.954)	(1.016.694)
Tài sản cố định vô hình	15.2	288.884	275.673
Nguyên giá		949.497	847.724
Hao mòn		(660.613)	(572.051)
Tài sản Có khác		47.870.386	42.768.494
Các khoản phải thu	16.1	38.159.910	37.896.139
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	6.975.016	3.862.686
Tài sản Có khác	16.3	2.803.652	1.053.678
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(68.192)	(44.009)
TỔNG TÀI SẢN		588.211.577	484.442.322

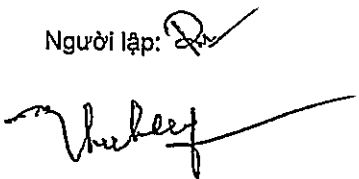
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

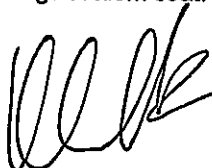
	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	1.929.233	8.454.375
Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		1.929.233	8.454.375
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), tổ chức tín dụng khác ("TCTD")		132.745.249	106.955.846
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.1	57.282.918	47.591.923
Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác	18.2	75.462.331	59.363.923
Tiền gửi của khách hàng	19	307.253.284	239.128.519
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	47.050	103.930
Phát hành giấy tờ có giá	21	36.015.174	42.609.287
Các khoản nợ khác		14.673.982	11.151.410
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	7.426.310	4.154.280
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	7.247.672	6.997.130
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		492.663.972	408.403.367
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn điều lệ		67.434.236	45.056.930
Thặng dư vốn cổ phần		-	77.202
Cổ phiếu quỹ		(883.466)	(1.760.512)
Các quỹ của tổ chức tín dụng		9.056.043	8.053.768
Lợi nhuận chưa phân phối		19.940.792	24.611.567
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	95.547.605	76.038.955
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		588.211.577	484.442.322

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	38		
Bảo lãnh vay vốn		2.468.421	28.721
Cam kết giao dịch hối đoái		148.776.499	107.434.366
- Cam kết mua ngoại tệ		1.158.171	520.241
- Cam kết bán ngoại tệ		786.489	155.144
- Cam kết giao dịch hoán đổi		146.831.839	106.758.981
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		46.948.724	49.784.582
Bảo lãnh khác		22.984.884	16.818.493
Các cam kết khác		288.473.443	241.320.874
Các khoản mục ngoại bảng khác	39		
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		2.763.392	3.316.837
Nợ khó đòi đã xử lý		280.419.805	44.382.812
Tài sản và chứng từ khác		280.419.805	99.710.492

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

30 -01- 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý VI năm 2022 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		41.742.869	32.518.368
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(15.416.926)	(14.120.140)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		5.720.003	3.383.452
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(545.751)	2.873.428
Thu nhập khác		7.049.139	272.995
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		2.138.775	1.495.649
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(7.783.869)	(6.058.388)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23	(6.400.122)	(3.294.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		26.504.118	17.071.281
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		9.664.430	(11.132.261)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		58.049	(5.623.729)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(6.906)	(121.468)
Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(86.329.314)	(55.843.103)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (cho vay khách hàng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(8.030.806)	(5.821.730)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(2.214.107)	(22.317.116)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		(6.525.142)	8.440.155
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		25.789.403	63.033.042
Tăng tiền gửi của khách hàng		68.124.765	9.452.740
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(6.594.113)	11.103.800
Giảm vốn tài trợ, ủy thác, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(56.880)	(83.226)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(113.880)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		2.121.371	(450.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.504.868	7.594.366

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Quý VI năm 2022 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

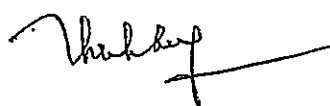
	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Thuyết minh Triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(77.123)	(34.377)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	552	1.377
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(15.667.272)	(3.616.500)
Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	25.933.712
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	42.997	3.602.480
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(15.700.846)	25.886.692
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	(261.960)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	300.000	150.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	300.000	(111.960)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	7.104.022	33.369.098
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	59.526.860	26.157.762
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35 66.630.882	59.526.860

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM

Tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	22.377.306	19.757.250
Giảm thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP từ nguồn cổ phiếu quỹ	(577.046)	(288.525)

Người lập: 

Người kiểm soát:







Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

30 -01- 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc là "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 43 ngày 6 tháng 12 năm 2022. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 67.434.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 45.056.930 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi hai (72) chi nhánh, một trăm bảy mươi tám (178) phòng giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có bốn (4) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ("VPB SMBC FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 2 năm 2022	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	10.928 tỷ đồng Việt Nam	50%
Công ty cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS") (i)	Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 4 năm 2009 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 16 tháng 1 năm 2023	Các hoạt động chứng khoán	15.000 tỷ đồng Việt Nam	99,9537%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES ("OPES") (ii)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 79/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 3 năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất ngày 16 tháng 12 năm 2021	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	550 tỷ đồng Việt Nam	98%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

- (i) Ngày 14 tháng 01 năm 2022, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng 26.186.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC, tương đương tỷ lệ sở hữu 97,42%. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 14 tháng 1 năm 2022 theo luật định.

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC tăng vốn điều lệ lên thành 8.920 tỷ đồng, trong đó, VPBank nắm giữ 891.306.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 99,9222%.

Ngày 26 tháng 5 năm 2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank theo Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ngày 21 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank tăng vốn điều lệ lên thành 15.000 tỷ đồng, trong đó, VPBank nắm giữ 1.499.306.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 99,9537%.

- (ii) Ngày 1 tháng 11 năm 2022, Ngân hàng đã nhận chuyển nhượng 47.850.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES, nâng tổng số cổ phần VPBank nắm giữ tại OPES từ 6.050.000 lên 53.900.000 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 98%. Theo đó, Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2022 theo luật định.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 13.017 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 10.081 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 trừ các thay đổi sau:

Thông tư 27/2021/TT-NHNN ("Thông tư 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định số 479") và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Quyết định số 16").

NHNN ban hành Thông tư 27 ngày 31 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 4 năm 2022 để sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các TCTD và chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 479 và Quyết định 16. Các thay đổi chính của Thông tư 27 như sau:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản và nội dung hạch toán tương ứng trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu báo cáo tài chính và một số thuyết minh báo cáo tài chính thuộc các mẫu biểu B02/TCTD, B03/TCTD, B05/TCTD;
- ▶ Thay thế tên gọi của các mẫu biểu báo cáo tài chính và thay thế, bãi bỏ một số cụm từ khác đã được quy định trước đây tại Quyết định 16.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

Thông tư số 24 có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng nêu trên.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- 4.5 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)***

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- 4.5 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác*** (tiếp theo)

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ, miễn giảm lãi; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư cùng ngày của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Trong đó giá của trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này. Theo Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng khác phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chỉ phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi phải thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 4 năm 2022. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết và kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng khác phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại (tiếp theo)

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \end{array} \right\}$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.12 Hao mòn tài sản cố định

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.13 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Vốn cổ phần

4.16.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.16.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.16.3 Cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

4.16.4 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.17 Ghi nhận thu nhập và chi phí**

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, các khoản nợ Nhóm 1 nhưng phải trích dự phòng cụ thể sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 kể từ ngày được cơ cấu lại không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà được thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa được phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.18 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Hoạt động mua, bán nợ* (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 11.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

4.19 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (*Thuyết minh số 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.20 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản/nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.23 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ được ghi nhận vào khoản mục "Tài sản và chứng từ khác" trên các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.24 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.25 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại hiện tại hoặc một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn

Các hợp đồng quyền chọn là giao dịch giữa bên mua quyền và bên bán quyền, trong đó bên mua quyền có quyền nhưng không có nghĩa vụ mua hoặc bán một lượng ngoại tệ xác định ở một mức tỷ giá xác định trong một khoảng thời gian thỏa thuận trước. Nếu bên mua quyền chọn thực hiện quyền của mình thì bên bán quyền chọn có nghĩa vụ bán hoặc mua lượng ngoại tệ trong hợp đồng theo tỷ giá đã được thỏa thuận trước.

Giá mua quyền chọn (phí quyền chọn) đã nhận của giao dịch bán quyền chọn được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập "*Lãi(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ (TPCP) là cam kết thực hiện mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định là TPCP hoặc trái phiếu giả định có đặc điểm như một TPCP do Kho Bạc Nhà Nước phát hành (hoặc loại khác theo quy định pháp luật) theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

Định kỳ hàng ngày, trong thời gian nắm giữ hợp đồng, căn cứ kết quả đánh giá lãi/lỗ vị thế theo từng mã hợp đồng tương lai TPCP, Ngân hàng ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" hoặc "*Chi phí cho hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.315.511	2.041.617
Tiền mặt bằng ngoại tệ	342.564	222.998
Vàng tiền tệ	418	81.118
	2.658.493	2.345.733

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	8.411.676	7.677.786
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	976.284	2.519.750
	9.387.960	10.197.536

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì một số dư thả nổi tại NHNN dưới dạng tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%)</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	12.602.233	8.523.536
Bằng VND	10.983.899	4.857.503
Bằng ngoại tệ	1.618.334	3.666.033
Tiền gửi có kỳ hạn	41.282.776	38.218.320
Bằng VND	34.710.000	34.382.880
Bằng ngoại tệ	6.572.776	3.835.440
	53.885.009	46.741.856

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Bằng VND	7.193.614	16.858.044
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	6.891.839
Dự phòng cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	(83.146)
	7.193.614	16.774.898

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	48.476.390	54.993.218
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	83.146
	48.476.390	55.076.364

7.3 Dự phòng cấp tín dụng cho các TCTD khác

Thay đổi dự phòng cấp tín dụng cho các TCTD khác trong năm như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Số dư đầu năm	83.146	-
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 34)	-	83.146
Sử dụng dự phòng rủi ro trong năm	(83.146)	-
Số dư cuối năm	-	83.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán nợ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	7.005.061
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(34.120)
	-	6.970.941

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	34.120	-
Trích lập/(Hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 29)	(34.120)	34.120
Số dư cuối năm	-	34.120

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ Đã niêm yết	-	7.005.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Dòng tiền vào	Dòng tiền ra	Giá trị thuần
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
	100.183.614	98.657.034	(98.559.458)	97.576
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	27.580.241	27.692.826	(27.472.003)	220.823
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	72.603.373	70.964.208	(71.087.455)	(123.247)
Công cụ tài chính phái sinh khác				
	71.935.456	42.318.992	(42.288.194)	30.798
	<u>172.119.070</u>	<u>140.976.026</u>	<u>(140.847.652)</u>	<u>128.374</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
	57.716.736	57.534.139	(57.643.756)	(109.617)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.226.245	4.217.062	(4.201.864)	15.198
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	53.490.491	53.317.077	(53.441.892)	(124.815)
Công cụ tài chính phái sinh khác				
	60.178.021	52.656.563	(52.425.478)	231.085
	<u>117.894.757</u>	<u>110.190.702</u>	<u>(110.069.234)</u>	<u>121.468</u>

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	340.423.165	94,12	265.835.326	94,99
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	191.133	0,05	292.972	0,10
Các khoản trả thay khách hàng	64.862	0,02	29.923	0,01
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	99.305	0,03	170.341	0,06
Cấp tín dụng khác	20.894.632	5,78	13.541.456	4,84
	<u>361.673.097</u>	<u>100</u>	<u>279.870.018</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	336.851.733	263.995.481
Nợ cần chú ý	14.690.304	10.244.172
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.681.656	1.972.363
Nợ nghi ngờ	2.687.804	2.638.622
Nợ có khả năng mất vốn	4.761.600	1.019.380
	361.673.097	279.870.018

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	131.665.865	115.298.288
Nợ trung hạn	118.075.069	84.239.239
Nợ dài hạn	111.932.163	80.332.491
	361.673.097	279.870.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	906.593	0,25	1.086.930	0,39
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	43.668	0,01	281.375	0,10
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	8.742	0,00	26.446	0,01
Công ty TNHH khác	71.703.053	19,83	55.873.840	19,96
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	81.251	0,02	107.926	0,04
Công ty cổ phần khác	91.072.376	25,18	85.203.012	30,44
Công ty hợp danh	1.064	0,00	750	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	73.521	0,02	553.435	0,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	73.039	0,02	99.576	0,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	81.571	0,02	93.417	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	197.622.874	54,65	136.542.580	48,79
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.924	0,00	-	0,00
Khác	421	0,00	731	0,00
	361.673.097	100	279.870.018	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.678.961	1,02	3.807.569	1,36
Khai khoáng	1.327.520	0,37	554.164	0,20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21.391.907	5,91	16.652.370	5,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.302.444	0,64	2.257.961	0,81
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	618.115	0,17	174.778	0,06
Xây dựng	23.418.023	6,47	25.893.203	9,25
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44.228.974	12,23	40.136.840	14,34
Vận tải kho bãi	11.131.595	3,08	6.081.250	2,17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.849.927	2,72	8.888.961	3,18
Thông tin và truyền thông	310.635	0,09	339.174	0,12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.930.817	1,09	20.007.591	7,15
Hoạt động kinh doanh bất động sản	52.051.541	14,39	28.575.600	10,21
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.533.769	0,70	766.072	0,27
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.392.211	0,38	944.447	0,34
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	4.411	0,00	6.836	0,00
Giáo dục và đào tạo	214.772	0,06	166.771	0,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	458.645	0,13	187.843	0,07
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.620.380	0,45	1.584.563	0,57
Hoạt động dịch vụ khác	1.174.612	0,32	3.513.137	1,26
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	97.111.348	26,85	64.978.162	23,21
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	82.922.490	22,93	54.352.231	19,42
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	495	0,00
	361.673.097	100	279.870.018	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Dự phòng chung	2.676.836	2.091.379
Dự phòng cụ thể	2.832.189	2.677.683
	5.509.025	4.769.062

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	2.091.379	2.677.683	4.769.062
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 34)	585.457	8.124.279	8.709.736
Sử dụng dự phòng do bán nợ	-	(22.134)	(22.134)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(7.947.639)	(7.947.639)
Số dư cuối năm	2.676.836	2.832.189	5.509.025

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.567.298	1.258.160	2.825.458
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 34)	524.081	7.214.057	7.738.138
Sử dụng dự phòng do bán nợ	-	(37.981)	(37.981)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(5.756.553)	(5.756.553)
Số dư cuối năm	2.091.379	2.677.683	4.769.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	5.470.036	965.935
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(41.025)	(7.245)
	5.429.011	958.690

Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	5.470.036	965.935
	5.470.036	965.935

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.470.036	965.935
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	5.470.036	965.935

Thay đổi dự phòng rủi ro mua nợ trong năm như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Số đầu năm	7.245	30.647
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 34)	33.780	41.775
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng	-	(65.177)
Số cuối năm	41.025	7.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	82.702.861	75.298.164
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	29.029.461	29.846.833
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	20.781.501	17.668.917
- Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	2.293.454	1.407.460
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	32.891.899	27.782.414
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	82.718.218	75.313.521
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(252.600)	(238.024)
Dự phòng chung	(246.689)	(208.122)
Dự phòng giảm giá	(5.911)	(29.902)
	82.465.618	75.075.497

Tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối năm là 11.305.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.805.850 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá được bán và cam kết mua lại là 3.745.537 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.885.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	31.322.915	31.287.293
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.3)	46.784.107	42.410.865
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.3)	4.595.839	1.600.006
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	82.718.218	75.313.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	208.122	29.902	238.024
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 30)	38.567	(23.991)	14.576
Số dư cuối năm	246.689	5.911	252.600

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng giảm giá</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	313.062	15.751	328.813
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 30)	(104.940)	14.151	(90.789)
Số dư cuối năm	208.122	29.902	238.024

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	51.379.946	44.010.871
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	51.379.946	44.010.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở</i>	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>hữu %</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>hữu %</i>
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	115.000	100,00	115.000	100,00
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	5.576.018	50,00	5.576.018	50,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (Thuyết minh số 1)	15.083.267	99,9537	-	-
Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES (Thuyết minh số 1)	644.505	98,00		
	21.418.790		5.691.018	
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(44.220)		-	
	21.374.570		5.691.018	

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở</i>	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>hữu %</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>hữu %</i>
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Vận tải ITRACO	-	-	21	0,64
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES (Thuyết minh số 1)	-	-	60.500	11,00
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
	189.210		249.731	
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	-		(21)	
	189.210		249.710	

14.3 Dự phòng đầu tư dài hạn

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Số đầu năm	21	21
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh số 33)	44.220	-
Sử dụng dự phòng để xử lý khoản góp vốn đầu tư dài hạn	(21)	21
Số cuối năm	44.220	21

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	971.175	873.888	148.716	132.186	60.581	2.186.546
Mua trong năm	-	16.280	32.599	547	-	49.426
Tặng khác	-	111.761	-	14.544	-	126.305
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.966)	(7.755)	(3.214)	(6.012)	(20.947)
Số dư cuối năm	971.175	997.963	173.560	144.063	54.569	2.341.330
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	100.094	633.404	106.866	118.588	57.742	1.016.694
Khấu hao trong năm	24.678	117.957	14.156	10.475	1.822	169.088
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.940)	(7.754)	(3.200)	(5.934)	(20.828)
Số dư cuối năm	124.772	747.421	113.268	125.863	53.630	1.164.954
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	871.081	240.484	41.850	13.598	2.839	1.169.852
Số dư cuối năm	846.403	250.542	60.292	18.200	939	1.176.376

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 759.676 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2021: 659.110 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	65.127	782.597	847.724
Mua trong năm	-	27.697	27.697
Tăng khác	-	74.076	74.076
Số dư cuối năm	65.127	884.370	949.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	868	571.183	572.051
Hao mòn trong năm	-	88.562	88.562
Số dư cuối năm	868	659.745	660.613
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	64.259	211.414	275.673
Số dư cuối năm	64.259	224.625	288.884

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 450.051 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2021: 377.106 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CỐ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	202.190	136.864
Các khoản phải thu bên ngoài	37.902.002	37.743.175
- Phải thu về thu tín dụng trả chậm	34.191.479	35.569.214
- Ký quỹ và khoản phải thu hợp đồng tương lai Trái phiếu Chính phủ	3	20.388
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	1.639.913	676.259
- Tài sản có rủi ro tín dụng	80.000	33.063
- Phải thu về hoạt động thanh toán	971.281	998.990
- Tạm ứng nhà cung cấp	324.994	214.297
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	694.332	230.964
Mua sắm tài sản cố định	44.042	15.693
Xây dựng cơ bản dở dang	11.676	407
	38.159.910	37.896.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	-
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	80.000	33.063
	80.000	33.063

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	146.407	24.177
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	2.036.014	1.417.109
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.774.190	1.591.253
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	12.831	4.804
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	1.329.093	410.632
Phí phải thu	676.481	414.711
	6.975.016	3.862.686

16.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Vật liệu	17.188	10.473
Chi phí trả trước chờ phân bổ	2.532.936	777.329
Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	252.825	262.631
- Trong đó: Bất động sản	252.825	262.631
Tài sản có khác	703	3.245
	2.803.652	1.053.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác**

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác trong năm như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Số dư đầu năm	44.009	32.969
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	24.183	11.040
Trong đó:		
Hoàn nhập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 34)	-	(556)
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 33)	24.183	11.596
Số dư cuối năm	68.192	44.009

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bằng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi	68.192	44.009
	68.192	44.009

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính.

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.921.140	8.452.993
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	1.913.726	8.442.775
Vay khác	7.414	10.218
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	8.093	1.382
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	8.093	1.382
	1.929.233	8.454.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	11.997.917	3.917.023
Bằng VND	11.986.933	3.913.804
Bằng ngoại tệ	10.984	3.219
Tiền gửi có kỳ hạn	45.285.001	43.674.900
Bằng VND	32.412.000	39.565.500
Bằng ngoại tệ	12.873.001	4.109.400
	57.282.918	47.591.923

18.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	31.795.948	35.873.653
Vay các Tổ chức tài chính ("TCTC"), Tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	43.666.383	23.490.270
Bằng VND	2.653.668	6.754.569
Bằng ngoại tệ	41.012.715	16.735.701
Trong đó: Vốn vay bằng ngoại tệ từ công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	5.755.219	5.805.184
	75.462.331	59.363.923

Các khoản vay các TCTC, TCTD khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Đến 6 tháng	3.184.464	6.473.279
Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	2.803.500	2.825.450
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	37.645.529	14.149.204
Từ trên 5 năm trở lên	32.890	42.337
	43.666.383	23.490.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	55.269.218	53.004.628
- Bằng VND	52.515.077	51.840.824
- Bằng ngoại tệ	2.754.141	1.163.804
Tiền gửi có kỳ hạn	248.368.185	185.041.419
- Bằng VND	246.091.870	182.943.827
- Bằng ngoại tệ	2.276.315	2.097.592
Tiền gửi vốn chuyên dùng	67.894	78.364
- Bằng VND	10.696	16.714
- Bằng ngoại tệ	57.198	61.650
Tiền ký quỹ	3.547.987	1.004.108
- Bằng VND	2.606.571	796.886
- Bằng ngoại tệ	941.416	207.222
	307.253.284	239.128.519

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.588.867	0,84	1.719.830	0,72
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	919.889	0,30	1.740.736	0,73
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chỉ phối	86.401	0,03	101.457	0,04
Công ty TNHH khác	27.925.730	9,09	29.156.193	12,19
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chỉ phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.769.711	0,58	4.644.930	1,94
Công ty cổ phần khác	101.298.665	32,96	83.182.685	34,79
Công ty hợp danh	3.741	0,00	4.558	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	42.039	0,01	38.041	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	417.126	0,14	446.133	0,19
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	31.408	0,01	137.984	0,06
Hộ kinh doanh, cá nhân	168.798.744	54,94	114.643.104	47,93
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.981.847	0,97	2.982.130	1,25
Khác	389.116	0,13	330.738	0,14
	307.253.284	100	239.128.519	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	47.050	103.930

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	14.750.000	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	20.225.676	41.228.616
Từ 5 năm trở lên	1.039.498	1.380.671
	36.015.174	42.609.287

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	48.579	393.779
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	14.750.000	500.000
Trái phiếu (*)	21.216.595	41.715.508
	36.015.174	42.609.287

(*) Tại 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm 300 triệu USD tương đương 6.849.000 triệu đồng trái phiếu quốc tế có kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 6,25%/năm, phát hành ngày 17 tháng 7 năm 2019. Tại 31 tháng 12 năm 2022, khoản trái phiếu quốc tế này đã được tất toán đúng hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	4.368.104	1.892.087
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	657.227	697.997
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	681.013	1.012.438
Lãi phải trả từ vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	881.612	336.988
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	40	-
Lãi phải trả cho khoản nhận cấp tín dụng khác bằng đồng Việt Nam	3.458	-
Lãi phải trả từ hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	834.052	213.983
Phí phải trả	804	787
	7.426.310	4.154.280

22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	164.738	431.857
Phải trả nhân viên	164.738	431.857
Các khoản phải trả bên ngoài	7.082.934	6.565.273
Doanh thu chờ phân bổ	79.466	40.293
Các khoản treo chờ chuyển tiền	371.948	357.376
Thuế và các khoản phải trả ngân sách		
Nhà nước (Thuyết minh số 23)	3.262.832	4.782.918
Phải trả về hoạt động thanh toán	2.492.064	850.435
Phải trả nhà cung cấp	15.701	6.795
Các khoản phải trả khác	860.923	527.456
	7.247.672	6.997.130

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu	Phát sinh trong năm		Số dư cuối
	Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng (*)	40.262	402.758	(351.949)	91.071
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4.696.974	4.796.414	(6.400.122)	3.093.266
Thuế khác	45.682	545.887	(513.074)	78.495
	4.782.918	5.745.059	(7.265.145)	3.262.832

(*) Ngân hàng được gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ theo Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 về việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuế đất trong năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	24.005.064	37.963.015
Cộng/(Trừ):		
- Thu nhập không chịu thuế	(42.997)	(3.602.480)
- Chi phí không được khấu trừ	19.992	16.145
- Các khoản điều chỉnh khác	(6.408)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	23.975.651	34.360.187
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	4.795.130	6.872.037
Điều chỉnh số thuế phải nộp các kỳ trước	1.284	3.395
Chi phí thuế TNDN trong năm	4.796.414	6.875.432
Thuế TNDN phải trả đầu năm	4.696.974	1.115.625
Thuế TNDN đã trả trong năm	(6.400.122)	(3.294.083)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	3.093.266	4.696.974

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày kết thúc năm tài chính do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	25.299.680	365.727	808.167	2.707.639	1.222.774	16.596.422	(2.199.037)	44.801.372
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	31.087.583	-	31.087.583
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần (i)	19.757.250	-	(807.872)	-	(3.600.000)	(15.349.378)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	1.374.353	2.748.707	3.600.000	(7.723.060)	-	-
Phát hành ESOP từ cổ phiếu quỹ (ii)	-	(288.525)	-	-	-	-	438.525	150.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	45.056.930	77.202	1.374.648	5.456.346	1.222.774	24.611.567	(1.760.512)	76.038.955
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	19.208.650	-	19.208.650
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần (iv)	22.377.306	-	(1.374.648)	-	-	(21.002.658)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	958.922	1.917.845	-	(2.876.767)	-	-
Điều chuyển quỹ Đầu tư phát triển sang Thặng dư vốn cổ phần	-	499.844	-	-	(499.844)	-	-	-
Phát hành ESOP từ cổ phiếu quỹ (iii)	-	(577.046)	-	-	-	-	877.046	300.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	67.434.236	-	958.922	7.374.191	722.930	19.940.792	(883.466)	95.547.605

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 191/2021/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 9 năm 2021 về phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần, Ngân hàng đã phát hành thành công 1.975.725.021 cổ phiếu tại ngày 08 tháng 10 năm 2021 để trả cổ tức và để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 18 tháng 10 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành công văn số 6372/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu nêu trên của VPBank.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 173/2021/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng đã phát hành thành công 15.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 24 tháng 8 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 4833/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ bán cho người lao động.
- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 236/2022/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2022, Ngân hàng đã phát hành thành công 30.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 26 tháng 8 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 5764/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ bán cho người lao động.
- (iv) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 240/2022/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 8 năm 2022 về phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần, Ngân hàng đã phát hành thành công 2.237.730.614 cổ phiếu tại ngày 11 tháng 10 năm 2022 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 14 tháng 10 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 6876/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu nêu trên của VPBank.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng	Mệnh giá	Số lượng	Mệnh giá
	Cổ phiếu	Triệu đồng	Cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Thuyết minh số 46)	6.743.423.601	67.434.236	4.505.692.987	45.056.930
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.743.423.601	67.434.236	4.505.692.987	45.056.930
- Cổ phiếu phổ thông	6.743.423.601	67.434.236	4.505.692.987	45.056.930
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại làm cổ phiếu quỹ	(30.219.600)	(302.196)	(60.219.600)	(602.196)
- Cổ phiếu phổ thông	(30.219.600)	(302.196)	(60.219.600)	(602.196)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.713.204.001	67.132.040	4.445.473.387	44.454.734
- Cổ phiếu phổ thông	6.713.204.001	67.132.040	4.445.473.387	44.454.734

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	911.952	189.244
Thu nhập lãi cho vay	35.589.761	26.270.051
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	5.698.663	4.601.292
- Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh	14.950	33.700
- Lãi thu từ chứng khoán đầu tư	5.683.713	4.567.592
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	257.656	216.850
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	160.160	220.327
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.056.773	717.064
	43.674.965	32.214.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	13.250.743	9.523.100
Trả lãi tiền vay	2.454.382	986.673
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.803.637	1.972.295
Chi phí hoạt động tín dụng khác	560.106	351.322
	18.068.868	12.833.390

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.242.121	4.795.984
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	2.370.534	1.364.584
Thu từ dịch vụ tư vấn	78.025	177.622
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	1.372.628	571.155
Thu khác	4.420.934	2.682.623
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.260.366)	(1.143.346)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(282.819)	(262.071)
Hoa hồng môi giới	(29.146)	(2.773)
Chi khác	(1.948.401)	(878.502)
	5.981.755	3.652.638

28. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.978.322	6.215.936
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.432.562	1.235.194
Thu từ kinh doanh vàng	2.697	16.766
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	543.063	4.963.976
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2.426.455)	(6.264.535)
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(751.561)	(440.279)
Chi về kinh doanh vàng	(25.822)	(32.166)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.649.072)	(5.792.090)
	(448.133)	(48.599)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	10.528	113.053
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(331.088)	(70.054)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8.1)	34.120	(34.120)
	(286.440)	8.879

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.019.730	3.395.676
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(498.395)	(335.599)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 13.2)	(14.576)	90.789
	506.759	3.150.866

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	11.187.533	3.540.339
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	2.810.204	1.665.828
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	2.138.775	1.495.649
Thu từ thanh lý tài sản cố định	436	1.285
Thu từ thanh lý tài sản khác	16.643	110.514
Thu từ hoạt động bán nợ	340.102	-
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	808	566
Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác	5.880.565	266.497
Chi phí cho hoạt động khác	(1.999.183)	(1.770.410)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.912.967)	(1.173.454)
Chi về thanh lý tài sản khác	(11.644)	(142.435)
Chi về hoạt động bán nợ	(21)	(574)
Chi khác	(74.551)	(453.947)
	9.188.350	1.769.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Thu nhập thanh lý, thoái vốn đầu tư vào đơn vị khác	-	20.352.324
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	12.801	1.967
Lợi nhuận và quỹ công ty con chuyển về:	30.196	3.600.513
<i>Lợi nhuận và quỹ chuyển về từ VPB SMBC FC</i>	-	3.600.000
<i>Lợi nhuận và quỹ chuyển về từ VPB AMC</i>	30.196	513
	42.997	23.954.804

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Chi phí thuế, lệ phí và phí	599	2.665
Chi phí cho nhân viên	4.118.589	3.180.642
<i>Trong đó:</i>		
Chi lương và phụ cấp	3.809.447	2.913.705
Các khoản chi đóng góp theo lương	160.748	143.227
Chi trợ cấp	57.888	47.544
Chi khác	90.506	76.166
Chi về tài sản	1.152.887	1.053.356
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	257.651	264.517
Chi thuê tài sản	615.189	602.585
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.057.042	673.421
<i>Trong đó:</i>		
Chi công tác phí	15.997	5.091
Trích lập dự phòng rủi ro khác	68.403	11.596
- Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn trong năm (Thuyết minh số 14.3)	44.220	-
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm (Thuyết minh số 16.4)	24.183	11.596
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	182.448	176.046
Chi phí hoạt động khác	1.262.837	946.711
	7.842.805	6.044.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Chi phí dự phòng rủi ro tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh số 7.3)	-	83.146
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	8.709.736	7.738.138
Chi phí dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 12)	33.780	41.775
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh số 16.4)	-	(556)
	8.743.516	7.862.503

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.658.493	2.345.733
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	9.387.960	10.197.536
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	12.602.233	8.523.536
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi	41.282.776	38.218.320
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	699.420	241.735
	66.630.882	59.526.860

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) (Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)	11.549	9.742
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	3.709.923	2.847.836
2. Thu nhập khác	157.412	113.413
3. Tổng thu nhập (1+2)	3.867.335	2.961.249
4. Tiền lương bình quân tháng	26,77	24,36
5. Thu nhập bình quân tháng	27,91	25,33

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
	năm 2022	năm 2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	571.890.249	434.601.510
Động sản	78.130.373	58.470.248
Giấy tờ có giá	223.096.662	254.591.937
Các tài sản đảm bảo khác	478.921.593	288.885.946
	1.352.038.877	1.036.549.641

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
	năm 2022	năm 2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá	192.069	8.411.805

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố, chiết khấu, tái chiết khấu tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
	năm 2022	năm 2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh số 13.1)	11.305.000	2.805.850
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh số 13.1)	3.745.537	11.885.000
Tài sản khác đưa đi thế chấp, cầm cố	-	2.918.000
	15.050.537	17.608.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	2.468.421	28.721
Cam kết giao dịch hối đoái	148.776.499	107.434.366
- Cam kết mua ngoại tệ	1.158.171	520.241
- Cam kết bán ngoại tệ	786.489	155.144
- Cam kết giao dịch hoán đổi	146.831.839	106.758.981
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	46.948.724	49.784.582
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	47.999.900	50.011.565
- Trừ: Tiền ký quỹ	(1.051.176)	(226.983)
Bảo lãnh khác	22.984.884	16.818.493
Bảo lãnh khác	23.306.453	3.637.070
- Trừ: Tiền ký quỹ	(321.569)	(584.381)
Các cam kết khác	288.473.443	241.320.874
- Trong đó: Hạn mức tín dụng chưa sử dụng	183.780.412	141.140.632
	509.651.971	415.387.036

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

39.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	2.727.427	3.272.328
Phí phải thu chưa thu được	35.965	44.509
	2.763.392	3.316.837

39.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	19.004.546	19.395.108
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	18.328.704	24.987.704
	37.333.250	44.382.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC (tiếp theo)

39.3 Tài sản và chứng từ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ	211.335.910	46.063.779
Tài sản thuê ngoài (*)	5.788.947	4.861.712
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	63.294.448	48.785.001
	280.419.305	99.710.492

(*) Thể hiện giá trị tiền thuê còn phải trả theo thời hạn của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Một số giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Doanh thu/(Chi phí)</i>	
		<i>2022</i>	<i>2021</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>VPB SMBC FC - Công ty con</i>	Doanh thu lãi tiền gửi tại công ty con	584.208	81.658
	Doanh thu dịch vụ tư vấn và phí khác	169.353	65.108
	Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(51.815)	(8.038)
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	-	21.968
	Chi phí cho hợp đồng phái sinh	-	(11.526)
	Doanh thu dịch vụ thanh toán	3.877	1.985
	Doanh thu phí thu chi hộ	2.007	4.644
	Lợi nhuận, quỹ chuyển về từ Công ty con	-	3.600.000
<i>VPB AMC - Công ty con</i>	Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(3.414)	(3.678)
	Lợi nhuận, quỹ chuyển về từ Công ty con	30.196	513
<i>VPBank S - Công ty con</i>	Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(3.392)	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn	(3.350)	-
		-	-
<i>OPES - Công ty con</i>	Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(1.061)	-
	Chi phí dịch vụ bảo hiểm	(318)	-
	Doanh thu dịch vụ bảo hiểm	138.026	-
<i>Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>	Chi phí nhận tiền gửi	(2.117)	(1.731)
	Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị	(10.800)	(10.800)
	Thù lao, chi phí lương và phụ cấp khác của Thành viên Ban Kiểm soát	(7.928)	(7.488)
	Chi phí lương và phụ cấp khác của Tổng Giám đốc và Thành viên Ban Tổng Giám đốc	(57.747)	(51.097)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày báo cáo như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>VPB SMBC FC - Công ty con</i>	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(956.990)	(135.122)
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(7.000.000)	(980.000)
	Dự chi lãi tiền gửi của công ty con	(1.818)	(68)
	Tiền gửi có kỳ hạn tại công ty con	15.800.000	7.840.000
	Dự thu lãi tiền gửi tại công ty con	136.883	10.697
	Mua nợ từ công ty con	4.570.100	-
	Phải thu từ dịch vụ tư vấn và phí khác	-	2.395
<i>VPB AMC - Công ty con</i>	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(69)	(221)
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(87.500)	(112.500)
	Dự chi lãi tiền gửi của công ty con	(1.012)	(985)
	Phải thu liên quan đến tạm ứng	27.226	27.226
<i>VPBank S - Công ty con</i>	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(5.112.980)	-
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(600)	-
	Dự chi lãi tiền gửi của công ty con	(31)	-
<i>OPES - Công ty con</i>	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(6.903)	-
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(67.000)	-
	Dự chi lãi tiền gửi của công ty con	(963)	-
	Phải thu kinh doanh bảo hiểm và thu khác	72.377	-
<i>Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>	Tiền gửi tại Ngân hàng	(189.229)	(64.900)

Ngoài ra, Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác	374.336.747	-	374.336.747
Tổng huy động	426.853.299	51.136.691	477.989.990
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	72.402.029	-	72.402.029
Các công cụ tài chính phái sinh	88.778	39.596	128.374
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	82.718.218	-	82.718.218

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn Triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	61.078.623	-	-	61.078.623
- Tiền gửi tại TCTD khác	53.885.009	-	-	53.885.009
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.193.614	-	-	7.193.614
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và mua nợ	342.321.769	1.917.091	22.904.273	367.143.133
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	82.718.218	-	-	82.718.218
Tài sản Có khác	47.834.083	-	104.495	47.938.578
Tổng cộng	533.952.693	1.917.091	23.008.768	558.878.552

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản tài chính quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 11, Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành hoặc tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa cần trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường được lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng. Các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất sổ ngân hàng thuộc chức năng giám sát và tham mưu của Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO).

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý Rủi ro Thị trường, ngân hàng đã ban hành chính sách quản lý Rủi ro Thị trường, quy định các nguyên tắc quản trị rủi ro, vai trò và trách nhiệm các bên liên quan trong quy trình quản trị rủi ro thị trường, quy chuẩn nguyên tắc đo lường và giám sát rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, quy định về phân tách Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Để quản lý theo cấp độ danh mục, ngân hàng đề ra chiến lược cho từng danh mục của Khối Thị trường Tài chính, được rà soát và cập nhật hàng năm. Chiến lược quy định rõ các công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ cho từng danh mục. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp tính toán giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được xây dựng kết hợp giữa phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top-down) dựa vào khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa vào nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Đối với công tác quản lý rủi ro Đối tác, ngân hàng đã ban hành văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

- 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
- 42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)
- (a) Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.658.493	-	-	-	-	-	2.658.493
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	9.387.960	-	-	-	-	9.387.960
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	42.168.187	15.712.632	2.637.954	559.850	-	61.078.623
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(375.121)	(9.649.075)	917.806	1.978.168	7.256.596	128.374
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	5.013.028	-	211.202.794	57.295.804	27.174.035	34.191.261	31.368.524	367.143.133
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	15.357	10.595.506	18.952.692	7.070.734	6.841.929	26.038.602	82.718.218
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	21.608.000	-	-	-	-	-	21.608.000
Tài sản cố định	-	1.465.260	-	-	-	-	-	1.465.260
Tài sản Có khác - gộp	104.495	47.834.083	-	-	-	-	-	47.938.578
Tổng tài sản	5.117.523	73.581.193	272.979.326	82.312.053	37.800.529	43.571.208	51.828.518	594.126.639
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	8.135	1.915.908	5.002	188	-	1.929.233
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	68.139.741	29.928.568	29.733.467	4.943.473	-	132.745.249
Tiền gửi của khách hàng	-	-	108.246.090	53.353.883	93.674.910	41.166.008	10.811.036	307.253.284
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	38	47.012	-	-	-	47.050
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	20.063	2.121.146	8.007.226	9.799.296	16.067.443	36.015.174
Các khoản nợ khác	-	14.673.982	-	-	-	-	-	14.673.982
Tổng nợ phải trả	-	14.673.982	176.414.067	87.366.517	131.420.605	55.908.965	26.878.479	492.663.972
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	5.117.523	58.907.211	96.565.259	(5.054.464)	(93.620.076)	(12.337.757)	24.950.039	101.462.667
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	17.064.000	20.358.300	5.162.368	(2.905.789)	(39.678.879)	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	5.117.523	58.907.211	113.629.259	15.303.836	(88.457.708)	(15.243.546)	26.934.932	101.462.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 47*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	35.939	198.038	418	108.586	342.981
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4.257	972.028	-	-	976.285
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác - gộp	145.679	2.783.331	-	5.262.100	8.191.110
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	350	38.298.409	-	4.869.018	43.167.777
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	20.819	7.114.416	-	-	7.135.235
Tài sản Có khác - gộp	38.346	8.794.941	-	26.422	8.859.709
Tổng tài sản	245.390	58.161.163	418	10.266.126	68.673.097
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	82.382	51.861.127	-	10.041.329	61.984.838
Tiền gửi của khách hàng	172.110	5.643.717	-	213.243	6.029.070
Các khoản nợ khác	1.939	1.107.627	-	5.219	1.114.785
Tổng nợ phải trả	256.431	58.612.471	-	10.259.791	69.128.693
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(11.041)	(451.308)	418	6.335	(455.596)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.537	389.442	-	(20.297)	371.682
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(8.504)	(61.866)	418	(13.962)	(83.914)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định, Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối/trung tâm là: Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có, Khối Quản trị rủi ro và Khối Thị trường tài chính. Trong đó, Khối Thị trường tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Ngân hàng ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng	Từ 1 đến 3 tháng		Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.658.493	-	-	-	-	2.658.493
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	9.387.960	-	-	-	-	9.387.960
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	42.168.187	15.712.632	3.197.804	-	-	61.078.623
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	98.879	(38.226)	157.018	(89.297)	-	128.374
Cho vay/khách hàng và mua nợ - gộp	2.571.302	2.441.726	41.806.601	35.721.477	96.401.415	129.594.553	58.606.059	367.143.133
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.534.105	2.265.401	17.798.413	28.766.032	30.354.267	82.718.218
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	21.608.000	21.608.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.465.260	1.465.260
Tài sản Có khác - gộp	104.495	-	19.284.567	8.389.334	20.160.182	-	-	47.938.578
Tổng tài sản	2.675.797	2.441.726	118.938.792	62.050.618	137.714.832	158.271.288	112.033.586	594.126.639
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	8.135	1.915.908	5.190	-	-	1.929.233
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	51.510.551	17.488.504	33.508.423	30.237.771	-	132.745.249
Tiền gửi của khách hàng	-	-	108.246.088	53.353.883	134.840.919	10.811.037	1.357	307.253.284
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	38	8.540	16.427	20.575	1.470	47.050
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	20.061	121.146	19.806.523	16.067.444	-	36.015.174
Các khoản nợ khác	-	-	14.673.982	-	-	-	-	14.673.982
Tổng nợ phải trả	-	-	174.458.855	72.887.981	188.177.482	57.136.827	2.827	492.663.972
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.675.797	2.441.726	(55.520.063)	(10.837.363)	(50.462.650)	101.134.461	112.030.759	101.462.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)Tài sản tài chính (tiếp theo)► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Tỷ lệ đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Tỷ lệ đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Tỷ lệ đồng	Cho vay và phải thu Tỷ lệ đồng	Sẵn sàng để bán Tỷ lệ đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Tỷ lệ đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Tỷ lệ đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.658.493	-	-	2.658.493	2.658.493
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	9.387.960	-	-	9.387.960	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các Tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	61.078.623	-	-	61.078.623	(*)
Công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	128.374	-	-	-	-	128.374	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	-	-	367.143.133	-	-	367.143.133	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	82.718.218	-	82.718.218	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	189.210	-	189.210	(*)
Tài sản tài chính khác	1.329.093	-	41.478.550	2.036.014	-	44.843.657	(*)
	<u>1.457.467</u>	<u>-</u>	<u>481.746.759</u>	<u>84.943.442</u>	<u>-</u>	<u>568.147.668</u>	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	1.929.233	1.929.233	(*)
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	132.745.249	132.745.249	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	307.253.284	307.253.284	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	47.050	47.050	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	36.015.174	36.015.174	(*)
Các khoản nợ khác	834.052	-	-	-	10.328.765	11.162.817	(*)
	<u>834.052</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>488.318.755</u>	<u>489.152.807</u>	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

44.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

44.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

45. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế riêng của Ngân hàng Quý IV năm 2022 giảm 19.471.033 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế Quý IV năm 2021, tương đương giảm 82,90% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>
	<i>Triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	1.513.958
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	869.400
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(240.681)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(13.628)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(807.011)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động khác	177.282
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(20.351.815)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(768.872)
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	150.334
	(19.471.033)

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính quý IV năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

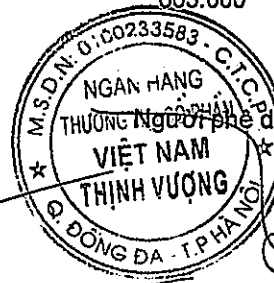
47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
AUD	16.150	16.678
CAD	17.490	17.969
CHF	25.661	25.021
CNY	3.436	3.596
DKK	3.160	3.160
EUR	25.369	25.990
GBP	28.672	30.911
JPY	181	199
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	17.686	16.946
THB	640	640
USD	23.700	22.830
XAU (*)	663.000	613.000

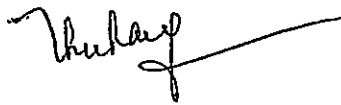
(*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng

Người lập: 

Người kiểm soát:



Người phê duyệt:







Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

30-01-2023

